TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH GIANG** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 02/02/2023
"Ly hôn; tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Quyên**.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nhữ Văn Vinh** và ông **Nguyễn Đức Đông**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị May** - Thẩm tra viên, Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà*:** Bà **Hoàng Thị Phương Dung** - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 02 năm 2023, tại Trụ sở Toà án, Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 171/2022/TLST-HNGĐ ngày 07/11/2022, về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 11/01/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Dương Thị H**, sinh năm 1989.

HKTT: Thôn C, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Nơi cư trú: Thôn T, xã T, huyện P, thành phố Hà Nội.

- Bị đơn: Anh **Nguyễn Phi H**, sinh năm 1982.

HKTT: Thôn C, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Chị H, anh H vắng mặt tại phiên toà có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai - chị Dương Thị H trình bày:

Chị và anh Nguyễn Phi H được tự do tìm hiểu và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2008 nhưng chưa đăng ký kết hôn, đến ngày 05/8/2011 anh chị mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B.

Sau khi kết hôn, vợ chồng ở tại nhà đất của bố mẹ anh H đã có sẵn, anh H làm thợ xây, chị làm công nhân. Vợ chồng hạnh phúc được khoảng 5 năm thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, nhất là bất đồng trong cách làm, quản lý, phát triển kinh tế gia đình. Anh H không cùng chị tập trung kinh tế mà thường xuyên tụ tập bạn bè uống

rượu, chơi bài bạc…rồi nghe người ngoài kích động về nhà đánh đuổi chị làm cho tình cảm vợ chồng bị rạn nứt, cuộc sống chung không có hạnh phúc. Có lần anh H cầm dao đuổi chém nên chị đã dọn ra ngoài sống ly thân, không chung sống cùng anh H nữa. Năm 2017, chị cho hai con về gia đình bố mẹ đẻ ở, sau đó chị đi xuất khẩu lao động tại liên bang Nga, chị đi được một thời gian thì anh H lên đón hai con về, thỉnh thoảng chị liên lạc với các con chứ vợ chồng không nói chuyện với nhau. Đầu năm 2022, chị hết hợp đồng về nước và tiếp tục ở cùng bố mẹ đẻ tại Phúc Thọ, H. Kể từ khi chị về nước vợ chồng cũng không liên lạc, gặp gỡ để tìm biện pháp khắc phục mâu thuẫn. Tháng 8/2022 chị làm đơn xin ly hôn anh H nhưng sau đó chị muốn tạo cơ hội để vợ chồng về với nhau nên chị đã rút đơn ly hôn và Tòa án đã đình chỉ giải quyết vụ án. Tuy nhiên, sau khi chị rút đơn, vợ chồng vẫn không tìm được tiếng nói chung nên không thể đoàn tụ được.

Chị xác định mâu thuẫn giữa chị và anh H đã căng thẳng, kéo dài không thể hàn gắn, níu kéo, mục đích hôn nhân không đạt được, chị và anh H đã ly thân từ năm 2017 đến nay không còn quan tâm đến nhau. Chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh H để hai bên sớm ổn định cuộc sống riêng.

Chị và anh H có 2 con chung là Nguyễn Phi H, sinh ngày 15/02/2010 và Nguyễn Thị Phương T, sinh ngày 28/3/2011 (cả hai con chung đang ở cùng anh H). Chị có nguyện vọng nuôi dưỡng cả hai con chung, tuy nhiên anh H tha thiết xin nuôi dưỡng cả hai con chung và nguyện vọng của hai con đều xin ở với bố nên chị đồng ý để anh H tiếp tục nuôi dưỡng cả hai con chung. Chị tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung là 1.500.000 đồng/1 con chung/1 tháng, hai con chung là 3.000.000 đồng/1 tháng, phương thức cấp dưỡng hàng tháng kể từ tháng 02/2023 đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi, trưởng thành.

Về quan hệ tài sản: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai, bị đơn - anh Nguyễn Phi H trình bày: Về điều kiện, thời gian kết hôn như chị H trình bày là đúng.

Anh xác định trong quá trình chung sống, vợ chồng không tránh khỏi mâu thuẫn nhưng không lớn, vẫn có thể khắc phục được. Đầu năm 2017, chị H xin phép cho hai con về quê đẻ tại Phúc Thọ, thành phố H sinh sống, sau đó chị H tự ý làm thủ tục đi xuất khẩu lao động tại Liên bang Nga mà không trao đổi, bàn bạc gì với anh. Sau khi chị H đi, anh đến đón hai con về nuôi. Thỉnh thoảng chị H có liên lạc với các con chứ vợ chồng tuyệt nhiên không trao đổi, bàn bạc gì với nhau. Chị H chỉ gửi số tiền rất nhỏ cho các con ăn học chứ không tập trung kinh tế cùng anh. Đầu năm 2022, chị H về nước và ở nhà đẻ, tháng 8/2022 chị H làm đơn xin ly hôn anh gửi Toà án nhân dân huyện B nhưng không hiểu vì lý do gì chị H lại rút đơn, tuy nhiên sau khi rút đơn mâu thuẫn vợ chồng vẫn không được khắc phục, mối quan hệ vợ chồng không được cải thiện. Nay, chị H tiếp tục làm đơn ly hôn, anh xác định vợ chồng không còn tình cảm, mâu thuẫn đã trầm trọng nhưng anh không đồng ý ly hôn, anh mong muốn vợ chồng đoàn tụ cùng nhau nuôi dạy

các con. Trường hợp chị H kiên quyết ly hôn thì anh cũng chấp nhận chứ anh không còn biện pháp gì để hàn gắn, níu kéo nhưng anh không thuận tình ly hôn.

Anh và chị H có hai con chung như chị H trình bày là đúng. Nếu ly hôn, anh xin nuôi dưỡng cả hai con chung và tự nguyện không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con, còn trách nhiệm của chị H với các con thế nào là do chị H quyết định. Trường hợp vợ chồng ly hôn, chị H có cấp dưỡng cho các con, anh đồng ý. Trong mọi trường hợp anh cam kết đảm bảo quyền lợi tốt nhất cho các con.

Về quan hệ tài sản: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Hải Dương xác định việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán trong quá trình thu thập chứng cứ, của Hội đồng xét xử, Thư ký, của chị H cơ bản tuân thủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Anh H vắng mặt tại các phiên hòa giải và tại phiên tòa là không chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng: khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Dương Thị H, xử cho chị Dương Thị H được ly hôn anh Nguyễn Phi H.

- Về quan hệ con chung: Giao hai con chung Nguyễn Phi H, sinh ngày 15/02/2010 và Nguyễn Thị Phương T, sinh ngày 28/3/2011 (hai con chung đang ở cùng anh H) cho anh Nguyễn Phi H trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi mỗi con chung trưởng thành, 18 tuổi.

Chấp nhận sự tự nguyện của chị Dương Thị H cấp dưỡng nuôi một con chung là 1.500.000 đồng/1 tháng, hai con chung là 3.000.000 đồng/1 tháng; phương thức cấp dưỡng hàng tháng; thời gian cấp dưỡng: kể từ tháng 02/2023 đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi, trưởng thành.

- Về quan hệ tài sản: Chị H, anh H không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Chị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]Về tố tụng: Chị Dương Thị H là nguyên đơn, anh Nguyễn Phi H là bị đơn đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, chị H, anh H đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án căn cứ khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị H, anh H được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B ngày 05/8/2011 là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống, vợ chồng hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung trong cuộc sống cũng như trong cách quản lý kinh tế. Do mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng, chị H đã về nhà bố mẹ đẻ ở từ năm 2017, có thời gian chị đi xuất khẩu lao động tại Liên bang Nga đến đầu năm 2022 hết hạn về nước nhưng vợ chồng cũng không trao đổi, bàn bạc để hàn gắn mâu thuẫn mà mỗi người vẫn sống một nơi. Tháng 8/2022, chị H làm đơn xin ly hôn nhưng sau đó rút đơn, Tòa án đã đình chỉ giải quyết vụ án. Tuy nhiên, mâu thuẫn vợ chồng vẫn không được cải thiện.

Anh H không đồng ý ly hôn nhưng bản thân anh cũng xác định không còn biện pháp gì để khắc phục mâu thuẫn, hàn gắn cuộc sống chung vợ chồng, mặt khác anh cố tình vắng mặt tại các phiên hòa giải và tại phiên tòa, điều đó thể hiện anh không thực sự tích cực để hàn gắn mâu thuẫn vợ chồng.

Xét mâu thuẫn giữa chị H, anh H đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H, xử cho chị H được ly hôn anh H phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị H, anh H có hai con chung là Nguyễn Phi H, sinh ngày 15/02/2010 và Nguyễn Thị Phương T, sinh ngày 28/3/2011 hiện đang ở cùng anh H. Cả anh H và chị H đều có nguyện vọng được nuôi dưỡng hai con chung và tự nguyện không yêu cầu bên kia cấp dưỡng nuôi con, anh chị đều cam kết đảm bảo quyền lợi của con chung. Tuy nhiên sau khi tham khảo ý kiến của các con đều xin được ở với bố nên chị H thay đổi quan điểm theo hướng chị nhất trí để anh H nuôi dưỡng hai con chung. Chị tự nguyện cấp dưỡng nuôi một con chung là 1.500.000 đồng/1 tháng kể từ tháng 02/2023 đến khi mỗi con chung trưởng thành, 18 tuổi.

Đây là sự tự nguyện của các đương sự, không trái pháp luật và đạo đức xã hội, phù hợp với tâm tư nguyện vọng của con chung nên chấp nhận giao hai con chung Nguyễn Phi H và Nguyễn Thị Phương T cho anh H nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của chị H cấp dưỡng nuôi một con chung là 1.500.000 đồng/1 tháng, hai con chung là 3.000.000 đồng/1 tháng, phương thức cấp dưỡng hàng tháng kể từ tháng

02/2023 đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi, trưởng thành, phù hợp với quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về quan hệ tài sản: Chị H, anh H không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[2.4] Về án phí: Chị H khởi kiện vụ án ly hôn sơ thẩm và có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung nên phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn 300.000 đồng án phí cấp dưỡng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

1- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Dương Thị H, xử cho chị Dương Thị H được ly hôn anh Nguyễn Phi H.

2- Về quan hệ con chung: Giao cho anh Nguyễn Phi H trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục hai con chung Nguyễn Phi H, sinh ngày 15/02/2010 và Nguyễn Thị Phương T, sinh ngày 28/3/2011 (Hai con chung đang ở cùng anh H) đến khi mỗi con chung trưởng thành, 18 tuổi.

Chấp nhận sự tự nguyện của chị Dương Thị H cấp dưỡng nuôi một con chung là 1.500.000 đồng/1 tháng, hai con chung là 3.000.000 đồng/1 tháng; phương thức cấp dưỡng hàng tháng, kể từ tháng 02/2023 đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi, trưởng thành.

Chị H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Kể từ khi anh Nguyễn Phi H có đơn yêu cầu thi hành án tiền cấp dưỡng nuôi con, nếu chị Dương Thị H chậm thi hành số tiền cấp dưỡng trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành. Lãi suất do chậm thi hành theo quy định tại Điều 357 và 468 Bộ luật Dân sự.

3- Về án phí: Chị Dương Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng, đối trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Hải Dương theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0002219 ngày 07/11/2022. Chị H còn phải nộp 300.000 đồng án phí.

4- Về quyền kháng cáo: Chị H, anh H có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi

hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Bình Giang;
- Chi cục THADS huyện Bình Giang;
- UBND xã T;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Nguyễn Thị Quyên